

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (FDC)

CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 31/12/2024	16,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.3%	10.1%	15.8%

DT thuần 2024
28.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.1 54.2%

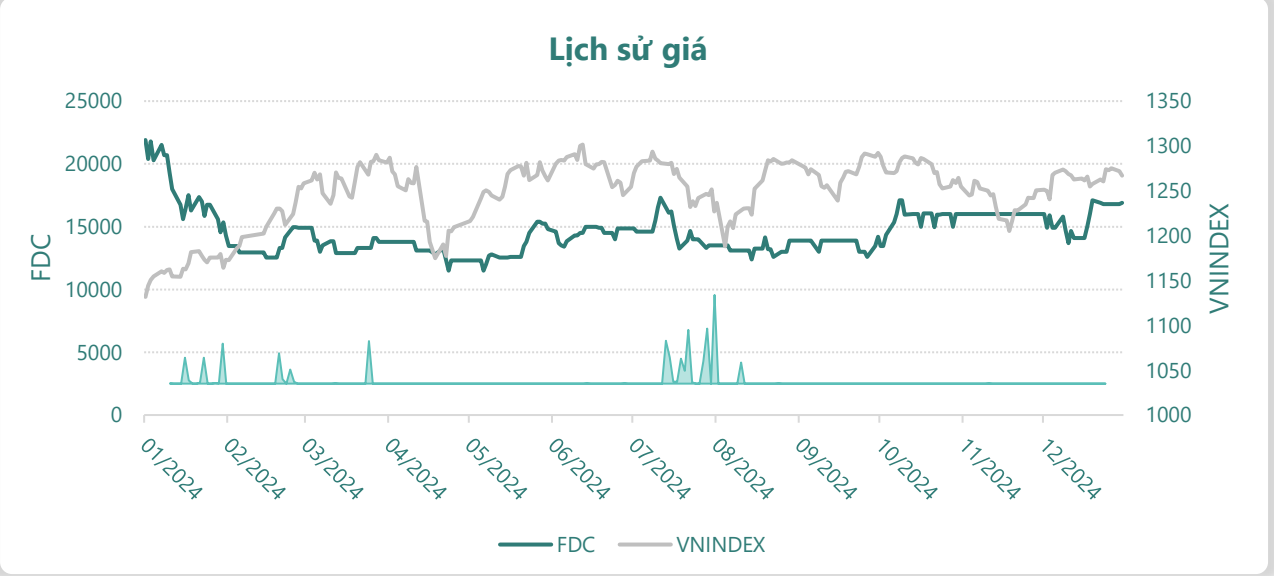
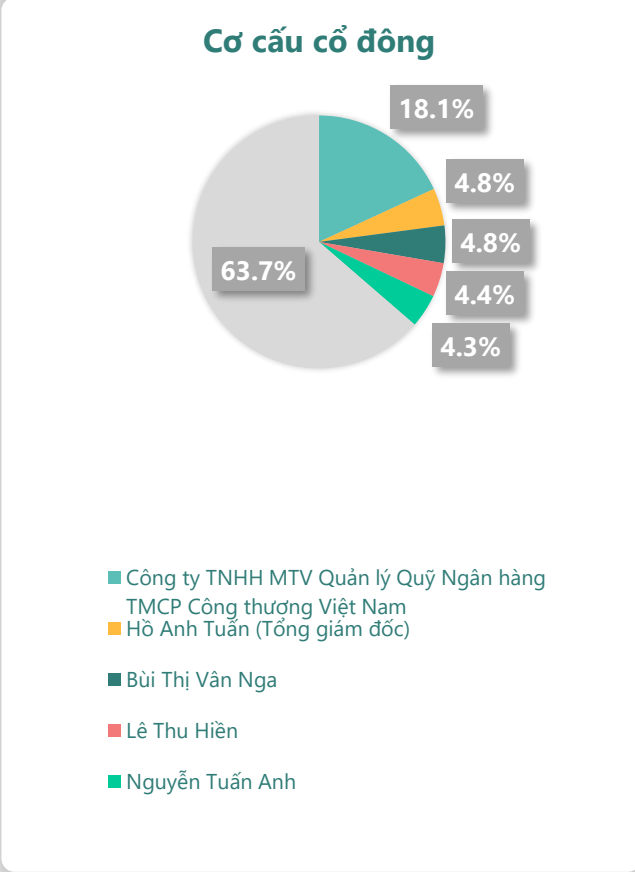
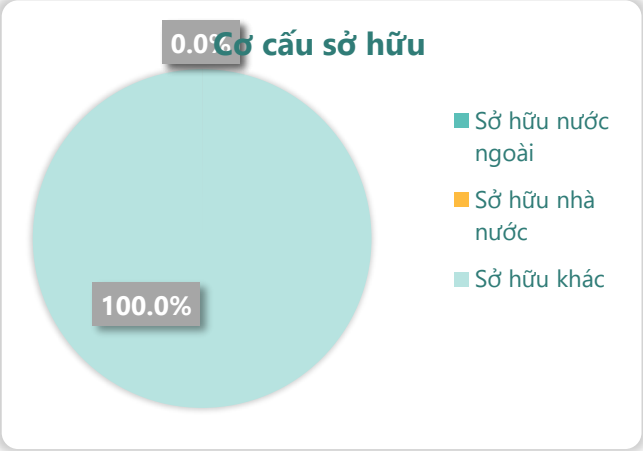
LN thuần 2024
6.46
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.94 1146%

LN sau thuế 2024
5.06
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.34 598%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
28.8%
YoY: +/- ▲ 24.9%

ROE 2024
1.1%
YoY: +/- ▲ 1.0%

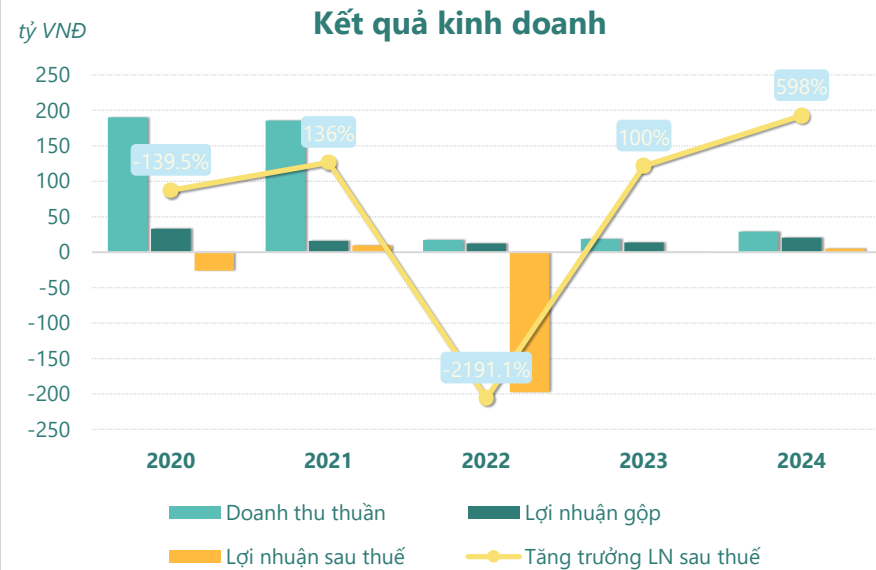
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 21,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	653
Số lượng CPLH (CP)	38,623,488
KLGD BQ 20 phiên (CP)	343,067
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.34)
EPS	131
P/E	128.9



Kết quả kinh doanh **FDC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 54.2%** đạt **28.94** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 598%** đạt **5.06** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.13%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

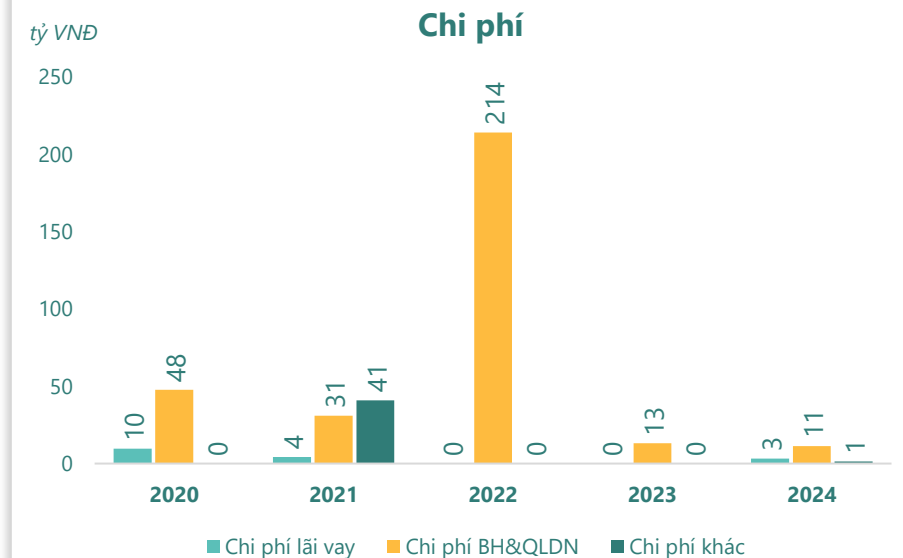
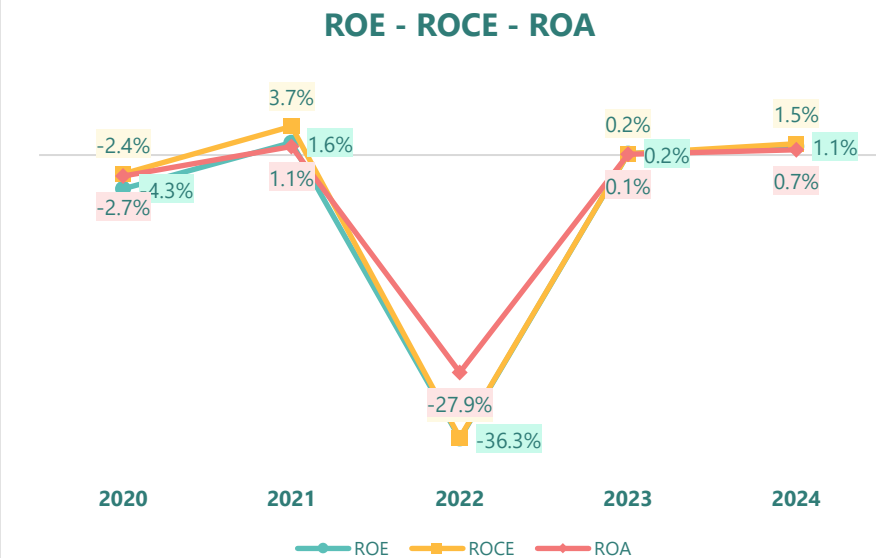
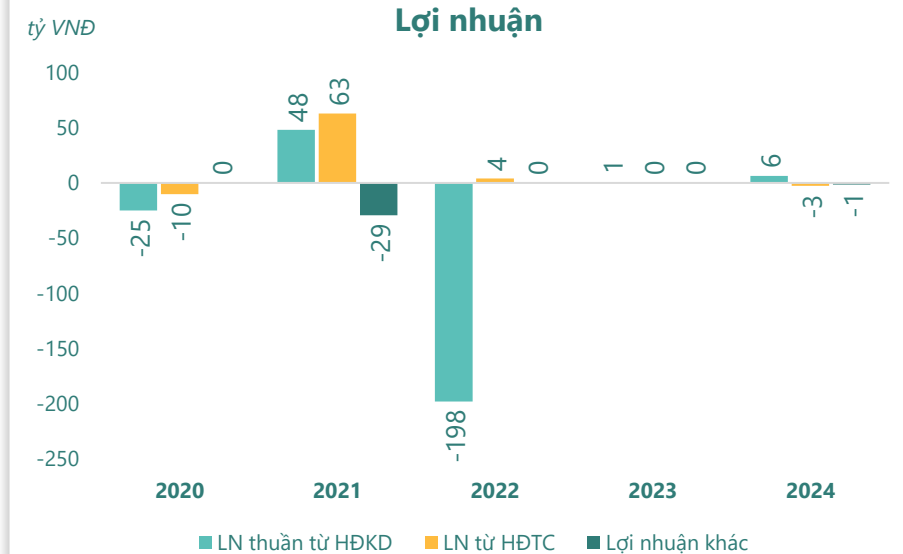
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, FDC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.46** tỷ đồng, **tăng lên 5.94** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-33.51 tỷ đồng) là 39.97 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

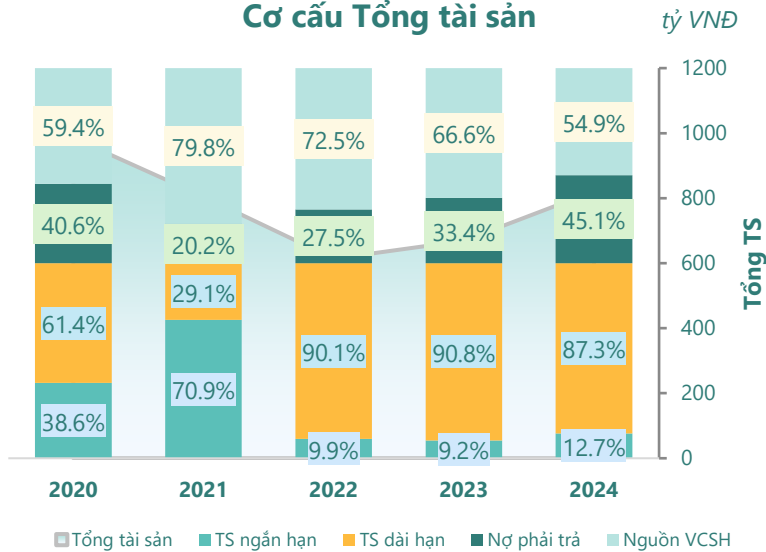
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **3.28** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **11.26** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.40** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của FDC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.13%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

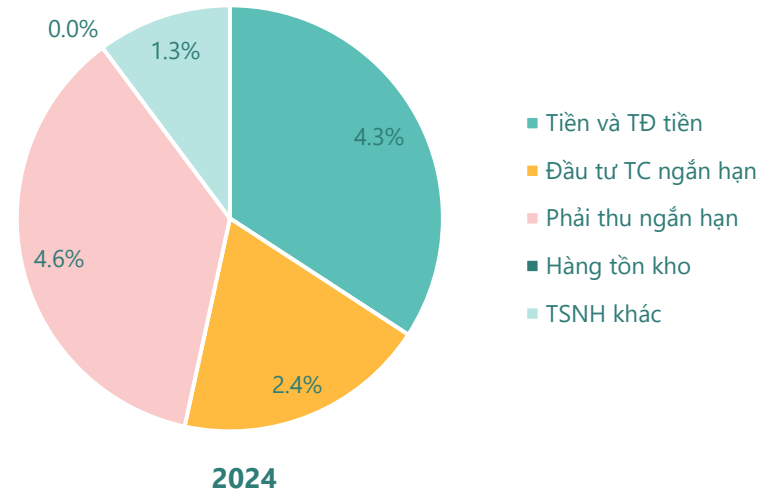


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

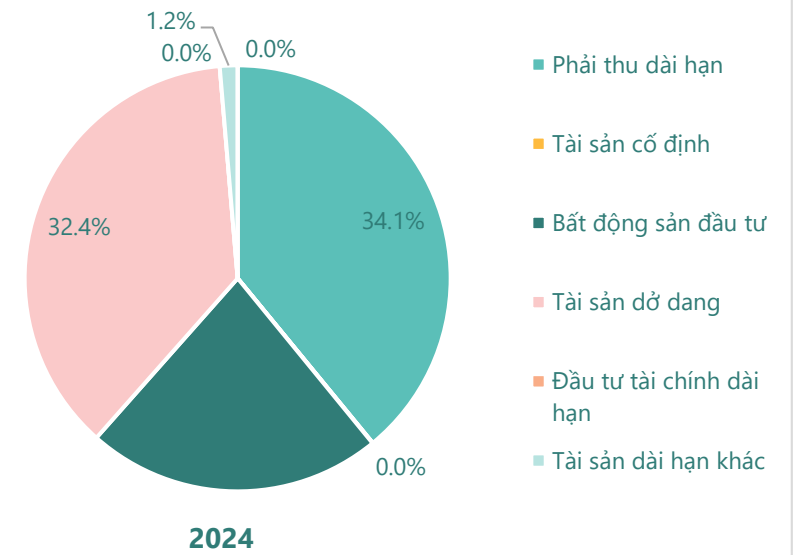
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **FDC** năm 2024 tăng trưởng **22.7%** so với năm trước, đạt **821.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 87.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 54.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

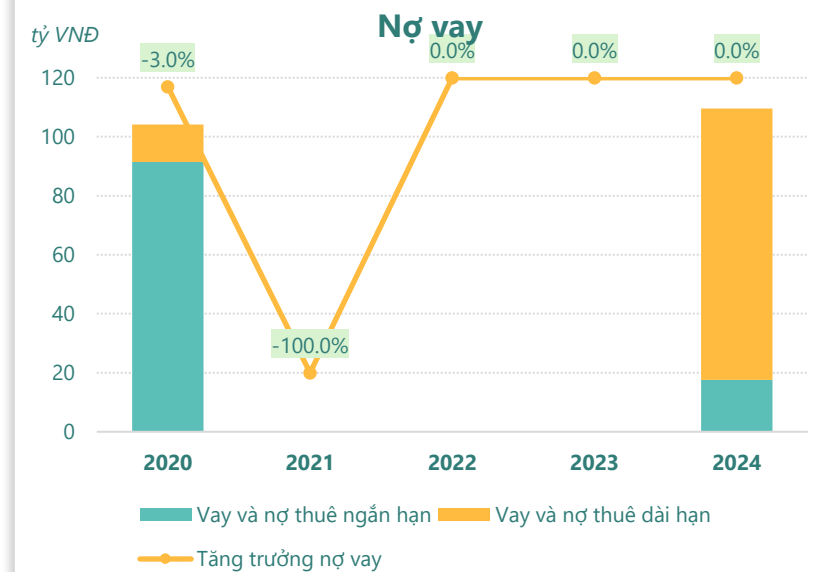
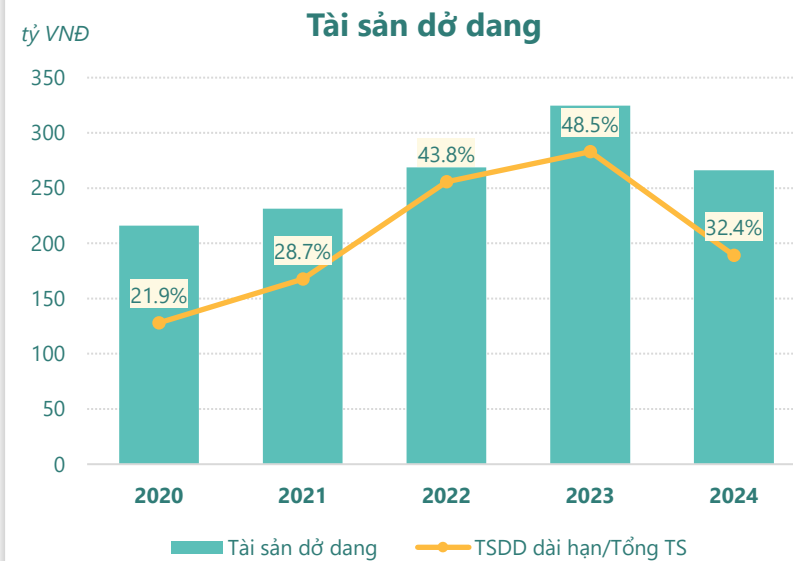
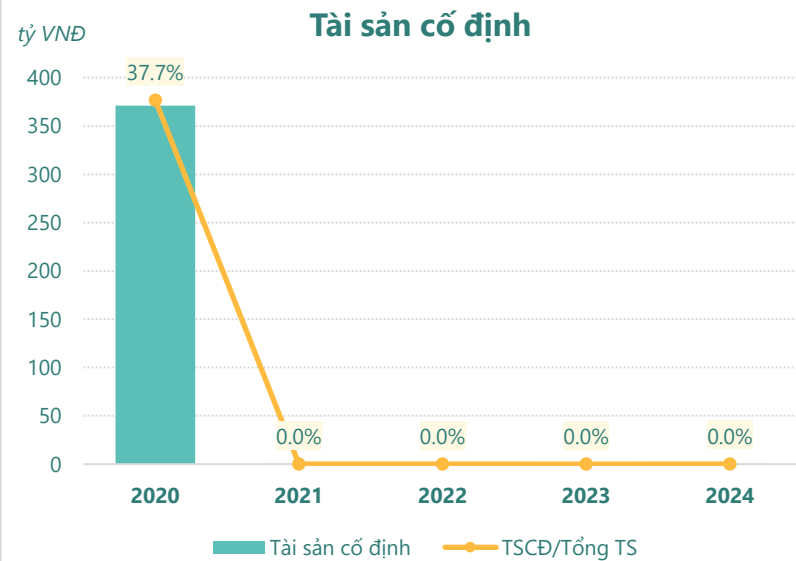
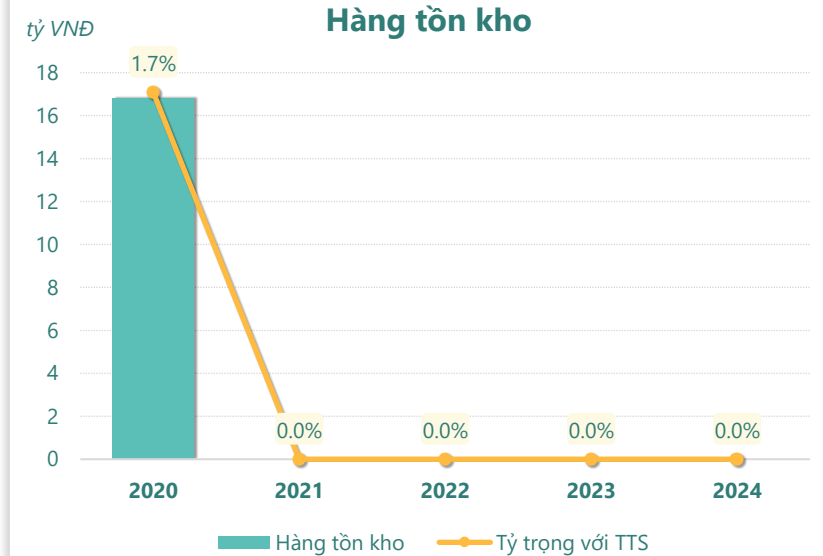
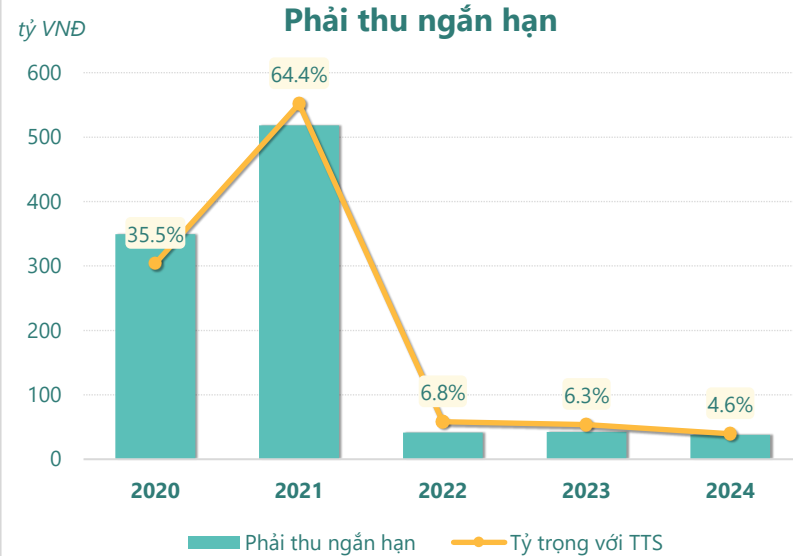
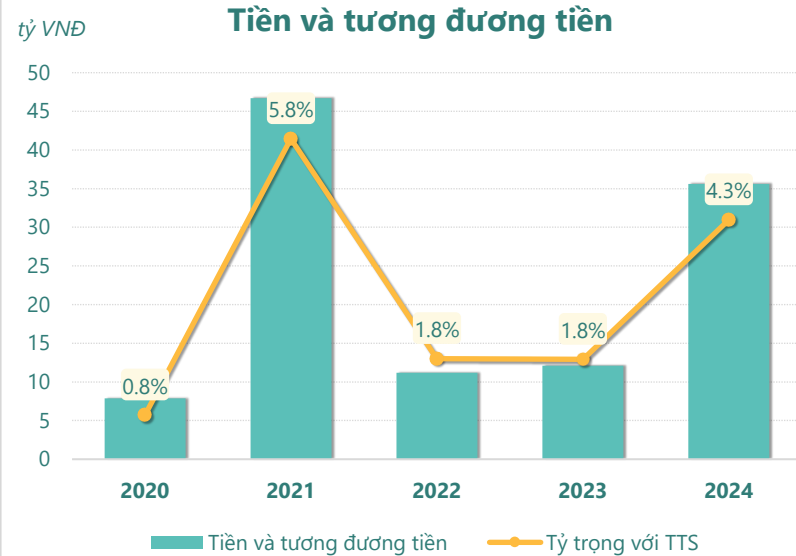
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của FDC đạt **104.1** tỷ đồng, tăng trưởng **69.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **12.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **4.61%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.34% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

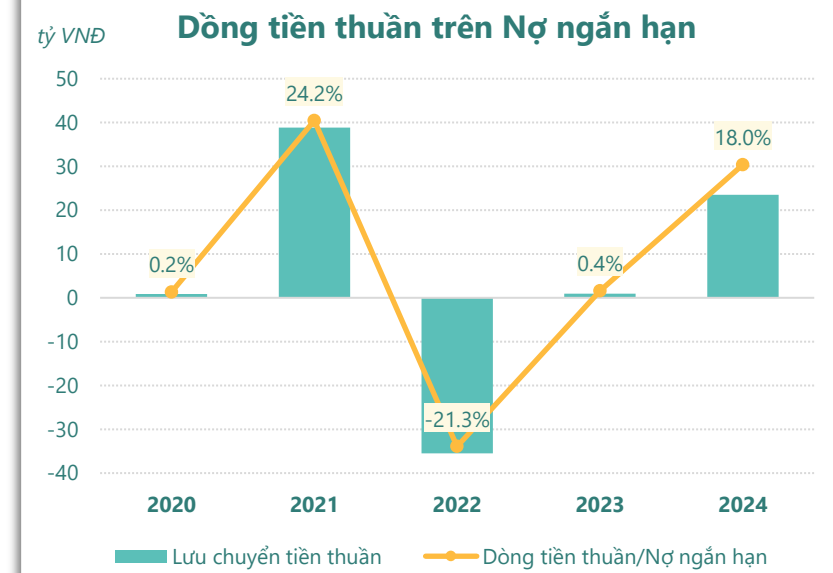
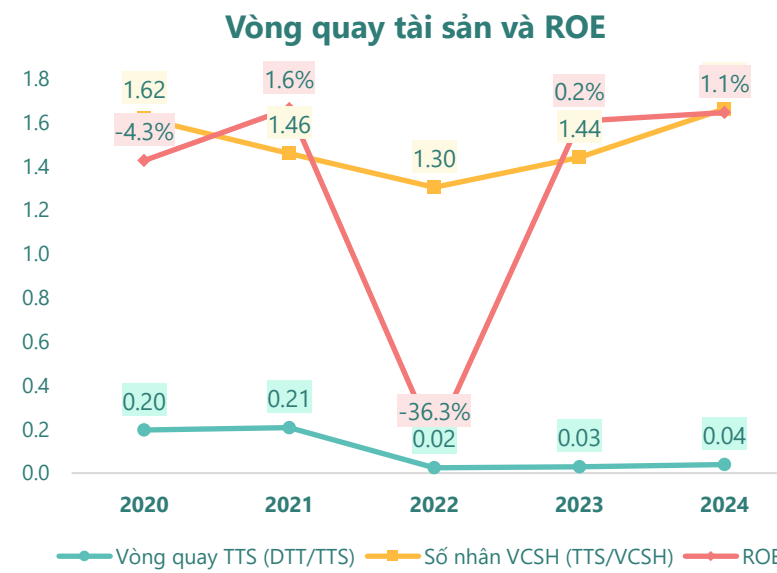
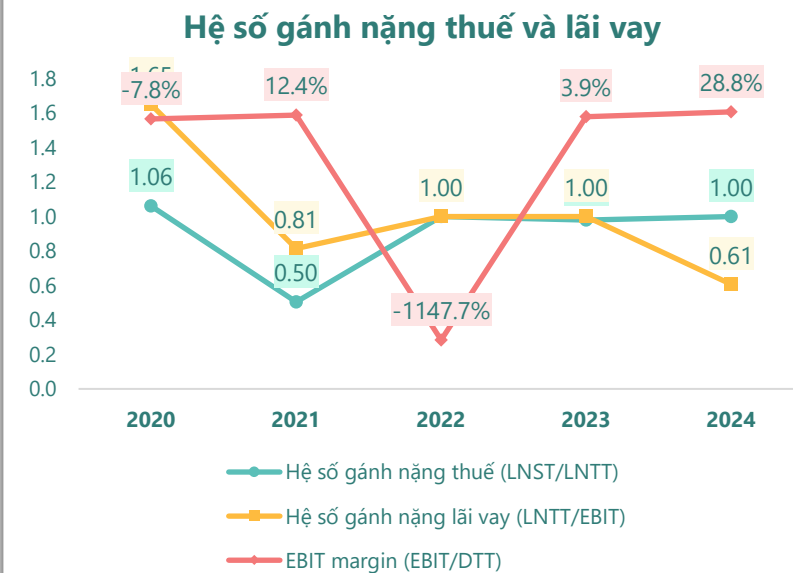
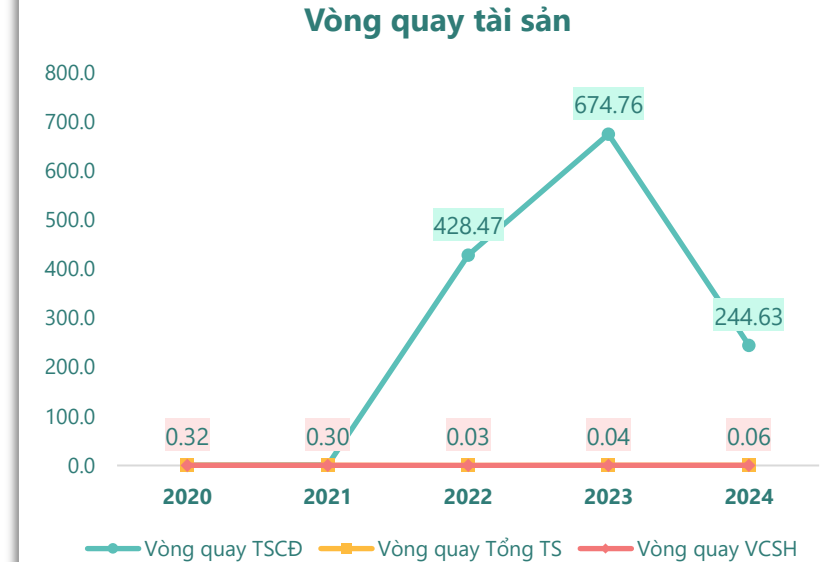
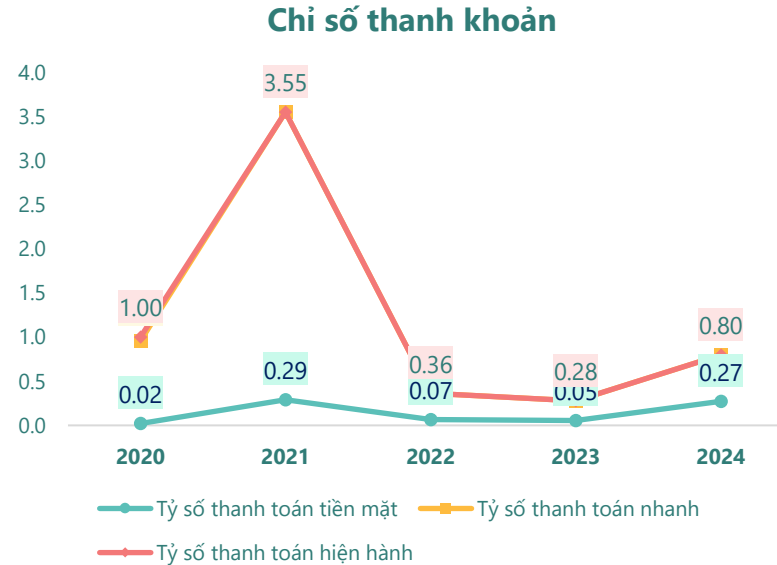
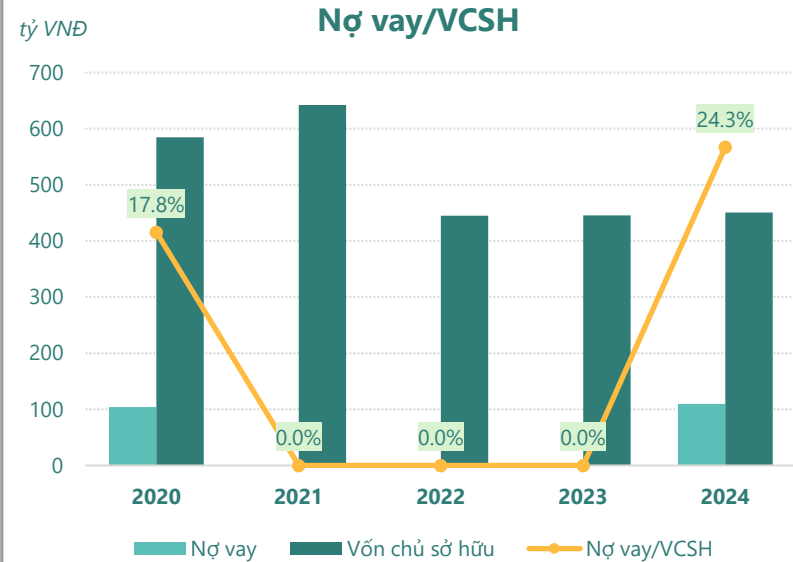
Tài sản dài hạn tăng trưởng **18.0%** so với năm trước và đạt **716.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **87.3%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **34.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 32.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	186	17.2	18.8	28.9
Giá vốn hàng bán	170	4.72	5.18	8.62
Lợi nhuận gộp	16.0	12.5	13.6	20.3
Doanh thu HĐTC	67.7	3.97	0.03	0.67
Chi phí TC	4.83	0	0	3.28
Chi phí lãi vay	4.25	0	0	3.28
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.10	0.05	0	0
Chi phí QLDN	24.8	214	13.1	11.3
LN thuần từ HĐKD	48.0	-198	0.52	6.46
Lợi nhuận khác	-29.3	0.02	0.22	-1.40
LN trước thuế	18.7	-198	0.74	5.06
Lợi nhuận sau thuế	9.45	-198	0.72	5.06
LNST của CĐ cty mẹ	9.78	-198	0.72	5.06

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.66	72.0	1.10	35.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	81.2	-107	-0.19	-121
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.0	-0.03	0	110
Tiền đầu kỳ	7.88	46.7	11.2	12.1
Lưu chuyển tiền thuần	38.8	-35.5	0.92	23.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	46.7	11.2	12.1	35.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	805	614	669	821
Tài sản ngắn hạn	571	60.7	61.5	104
Tiền và tương đương tiền	46.7	11.2	12.1	35.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	20.0
Phải thu ngắn hạn	518	41.6	42.1	37.9
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	6.06	7.93	7.34	10.6
Tài sản dài hạn	234	553	608	717
Phải thu dài hạn	0.01	280	280	280
Tài sản cố định	0.05	0.03	0.02	0.21
Bất động sản đầu tư	2.60	2.40	2.20	161
Tài sản dở dang	231	269	325	266
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.04	1.59	0.93	9.66
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	162	169	224	370
Nợ ngắn hạn	161	167	221	131
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	17.6
Phải trả người bán ngắn hạn	4.79	12.6	20.4	1.92
Nợ dài hạn	1.50	1.71	2.69	240
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	92.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	643	445	446	451
Vốn chủ sở hữu	643	445	446	451
Vốn điều lệ	386	386	386	386
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0